

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý đầu tư
và xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số
37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020;

*Căn cứ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6
năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu
tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu,
Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành
án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính
phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;*

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND, ngày 5 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, bao gồm: Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Trình tự đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Đơn vị quản lý, sử dụng công trình làm chủ đầu tư đối với dự án cải

tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình do mình quản lý có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng. Đối với các công trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước, chủ đầu tư là đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 8 Điều 10 như sau:

“6. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư được quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. Trong đó nội dung thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng”.

8. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; Điều 11 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Xây dựng năm 2014.

Quy cách hồ sơ thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Trong đó quy cách, nội dung hồ sơ thiết kế kiến trúc thực hiện theo quy định tại Chương II của Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng”

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, dự án quy định tại điểm b khoản này;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, dự án quy định tại điểm b khoản này;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án PPP thuộc chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án quy mô lớn quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh; trừ dự án quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự, nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. Trong đó nội dung thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) thực hiện theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 6 như sau:

“a) Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau (trừ dự án nhóm C và có công trình từ cấp III trở xuống do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị thẩm định), thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành quản lý quy định tại điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 27 Quy định này đối với công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, chủ đầu tư được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị các cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với từng hạng mục công trình chuyên ngành;

c) Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là cơ quan thẩm định của người quyết định đầu tư. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đồng thời các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 10 và khoản 5 Điều này. Thời gian thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thẩm quyền quyết định đầu tư; ủy quyền quyết định đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án sử dụng vốn đầu tư công.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý (bao gồm cả dự án có cấu phần xây dựng và dự án không có cấu phần xây dựng)

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cấp tỉnh quản lý; dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công do cấp huyện, cấp xã quản lý. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

a1) Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đối với dự án do UBND cấp huyện hoặc đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trong đó có sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do cấp tỉnh quản lý).

a2) Giám đốc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý (bao gồm công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh); trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng nêu tại điểm a1 khoản này.

a3) Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình nêu tại điểm a2 khoản này.

b) Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư các chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cấp mình quản lý.

c) Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng”

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc được ủy quyền phê duyệt dự án thì có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án đó. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi nhóm dự án hoặc cấp công trình xây dựng của dự án, thì thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án, cấp công trình sau điều chỉnh.”

b) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2b. Việc điều chỉnh dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do người quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư xem xét quyết định, thực hiện theo khoản 8 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3; bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy định này.

3a. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng điều chỉnh của người quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy định này.”

d) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 4 và điểm a như sau:

“4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 và khoản 2b Điều này.

a) Chủ đầu tư có văn bản đề nghị người quyết định đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án (trong đó cần làm rõ lý do, nội dung, phạm vi điều chỉnh và đề xuất giải pháp thực hiện), đồng thời gửi cơ quan chủ trì thẩm định dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư tham mưu cho người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định đầu tư chấp thuận cho chủ trương điều chỉnh dự án, trước khi lập hồ sơ dự án, thiết kế cơ sở điều chỉnh trình cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp thẩm định, phê duyệt theo quy định.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 4 Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với công trình thuộc dự án theo chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ công trình quy định tại điểm a khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, công trình quy định tại điểm b khoản này;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với công trình thuộc dự án theo chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ công trình quy định tại điểm b khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, công trình quy định tại điểm b khoản này;”

c) Sửa đổi bổ, sung khoản 4 như sau:

“4. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với công trình thuộc dự án PPP theo chuyên ngành quản lý được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ công trình quy định tại điểm c khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công

a) Nội dung quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách (quyết toán theo niên độ) và quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

b) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền như sau:

- Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và các dự án do Giám đốc các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, quyết định đầu tư theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư.

c) Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và các dự án do giám đốc các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, quyết định đầu tư; tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh định kỳ hằng năm về tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh;

d) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán gửi Sở Tài chính để tổng hợp.

đ) Chủ tịch UBND cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư; Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

2. Đối với dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo

hình thức đối tác công tư.

3. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác: Căn cứ quy định của pháp luật đối với từng loại nguồn vốn, người quyết định đầu tư xem xét quyết định việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư."

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 21 như sau:

“3. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng được quy định tại các Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 31, khoản 32, khoản 33 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; khoản 1, 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và khoản 12, khoản 14 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP .

4. Hồ sơ cấp giấy phép xây dựng đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới được quy định tại Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và khoản 15 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP;”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 24 như sau:

“6. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi thông báo ngày khởi công kèm theo hồ sơ, giấy tờ theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương quy định tại khoản 4 khoản 5 Điều này để theo dõi, quản lý.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng thực hiện theo quy định Luật Xây dựng, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ và các quy định pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành có liên quan”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và điểm c khoản 3 Điều này);”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ công trình quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và Điểm c khoản 3 Điều này);”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình xây dựng có dự toán chi phí từ 500 triệu đồng trở lên: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng, cụ thể:

b1) Công trình là tài sản công do cấp tỉnh quản lý:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, trừ báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- Giám đốc các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý;

- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Giám đốc các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành phê duyệt.

b2) Công trình là tài sản công do cấp huyện quản lý:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, trừ báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- Phòng chuyên môn cấp huyện thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Khuyến khích sử dụng nguồn vốn khác để bảo trì công trình thuộc tài sản công: Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có dự toán chi phí dưới 500 triệu đồng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công tự quyết định phê duyệt kế hoạch bảo trì, dự toán chi phí và tổ chức thực hiện bảo trì công trình. Trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có dự toán chi phí từ 500 triệu đồng trở lên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công báo cáo cơ quan quản lý tài sản công cấp trên chấp thuận kế hoạch bảo trì, trình tự thủ tục tiếp theo thực hiện theo quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn khác.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“ Điều 29. Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP do tỉnh quản lý phải tuân thủ các quy định về quản lý chi phí quy định tại khoản 2 Điều này, đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác khuyến khích áp dụng.

2. Nội dung quản lý chi phí thực hiện theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng và quy định pháp luật có liên quan. Quy định một số nội dung cụ thể như sau:

a) Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh nêu tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quy định này.

b) Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình điều chỉnh thực hiện theo quy định về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh nêu tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 Quy định này.

c) Giá vật liệu, vật tư đưa vào dự toán công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, cụ thể:

- Giá vật tư, vật liệu xây dựng đưa vào dự toán công trình xây dựng được xác định theo giá vật tư, vật liệu xây dựng từng thời điểm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố tại địa phương.

- Trường hợp vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá tại địa phương hoặc đã có nhưng chủng loại không phù hợp với yêu cầu về chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể của dự án, công trình thì xác định trên cơ sở tham khảo giá từ các nguồn: giá trong hệ thống thông tin, dữ liệu về chi phí đầu tư xây dựng các dự án, công trình xây dựng của cơ quan có thẩm quyền; chứng thư thẩm định giá; giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác hoặc các báo giá của nhà sản xuất, nhà cung ứng nhưng phải có ít nhất từ 03 báo giá trở lên và lựa chọn mức giá tối ưu nhất để đưa vào dự toán công trình.

16. Bổ sung Điều 30a vào trước Điều 31 tại Chương VI như sau:

“ Điều 30a. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng

1. Quy định về kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý thực hiện theo Điều 13 Nghị định 35/2023/NĐ-CP.

2. Phân cấp, ủy quyền thực hiện việc kiểm tra

a) Sở Xây dựng

- Tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Giám đốc Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Bộ Xây dựng, cơ quan cấp trên khi kiểm tra trên địa bàn tỉnh.

c) UBND cấp huyện

- Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn cấp huyện quản lý.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị giúp Chủ tịch UBND cấp huyện kiểm tra, phối hợp với cấp trên khi kiểm tra thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn cấp huyện.

d) UBND cấp xã

Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn cấp xã quản lý; phối hợp với cấp trên khi kiểm tra thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn cấp xã quản lý.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ dự án, tổng mức đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kiểm tra công tác nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đã trình thẩm định, kiểm tra, thẩm tra, phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND, không phải trình lại hồ sơ .

2. Đối với các hồ sơ dự án, tổng mức đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kiểm tra công tác nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp xã; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Ánh